

# Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ và quốc tế học dưới cái nhìn hệ thống

Trần Ngọc Thêm<sup>(\*)</sup>

**Tóm tắt:** Bài viết giới thiệu khái quát các hướng nghiên cứu chính về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa - hạt nhân của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập ngoại ngữ, ngôn ngữ học và quốc tế học. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một khung lý thuyết về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa cùng việc sắp xếp những kết quả nghiên cứu mà các nhà nghiên cứu đi trước đã thu được vào khung lý thuyết này.

**Từ khóa:** Ngôn ngữ học văn hóa, Văn hóa học ngôn ngữ, Khoa học ngoại ngữ, Quốc tế học

**Abstract:** The paper presents a literature review of the relationship between language and culture - the core issue in teaching and learning foreign languages, linguistics and international studies. On that basis, it provides a relevant theoretical framework including previous research results.

**Keywords:** Cultural Linguistics, Linguoculturology, Foreign Language Science, International Studies

## I. Các ngành khoa học nghiên cứu về quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

1. Hạt nhân kết nối khoa học về ngoại ngữ và quốc tế học/quan hệ quốc tế là **mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa**. Mối quan hệ này hiện diện trên hai bình diện *nội dân tộc* và *liên dân tộc*. Công trình khởi đầu của W. von Humboldt *Về sự khác biệt trong cấu tạo các ngôn ngữ của con người và ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển tinh thần của nhân loại* xuất bản năm 1836 (Humboldt, 1988) là sản phẩm của việc nghiên cứu *quan hệ giữa ngôn ngữ và*

*văn hóa* trên bình diện *liên dân tộc* từ kinh nghiệm thực tiễn của một nhà *ngoại giao* kết hợp với tiếp cận *liên ngành triết học - ngôn ngữ học*.

Giữa văn hóa và ngôn ngữ có nhiều **điểm chung**: Cả hai đều là những hình thái của nhận thức phản ánh thế giới quan của con người, do con người sáng tạo. Ngôn ngữ là một bộ phận đặc biệt của văn hóa; văn hóa và ngôn ngữ cùng tồn tại trong sự phối hợp và tương tác với nhau trong sự hình thành hệ thống cũng như trong hành chức. Văn hóa và ngôn ngữ cùng có hình thức tồn tại mang cả tính tập thể và cá nhân; cùng có tính lịch sử, tính quy ước và tính chuẩn mực để thực hiện các chức năng giáo dục và ổn định xã hội; đồng thời văn hóa

<sup>(\*)</sup> GS.TSKH., Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; Email: ngocthem@hcmussh.edu.vn

và ngôn ngữ cũng đều biến đổi ở một mức độ nhất định để đảm bảo việc thực hiện các chức năng điều chỉnh và phát triển xã hội. Văn hóa và ngôn ngữ **khác biệt nhau** theo hướng phân bố bổ sung: Trong hoạt động giao tiếp, văn hóa là *nội dung, nằm ở bề sâu*; còn ngôn ngữ là *hình thức, nằm ở bề mặt*. Về tính chất, trong khi ngôn ngữ coi trọng *sự đồng nhất* để thực hiện sứ mạng của một *công cụ giao tiếp* thì văn hóa lại coi trọng *cái bản sắc, cái đặc thù* để đảm bảo *tính hàm súc của thông tin* trong nội dung giao tiếp, thực hiện sứ mạng của một *công cụ nhận diện* dân tộc.

**2. Tính liên ngành** của văn hóa cũng như của quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa với tư cách là một đối tượng nghiên cứu đã làm sản sinh ra hàng loạt khoa học giáp ranh giữa *ngôn ngữ học* với các ngành: *văn hóa học, dân tộc học, nhân học, tâm lý học, triết học, xã hội học, khoa học giao tiếp,...* Những nghiên cứu liên ngành này có các ưu điểm như: (1) Tăng tính đa góc nhìn, tính toàn diện của kết quả nghiên cứu; (2) Tăng tính hiệu quả trong hoạt động đào tạo của các ngành ngoại ngữ và quan hệ quốc tế; (3) Tăng sự thân thiện, gần gũi với cuộc sống và tính hiệu quả của ngôn ngữ và ngôn ngữ học. Nhưng cũng do tạo ra quá nhiều ngành khoa học giáp ranh (*ngôn ngữ học dân tộc, ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học văn hóa, ngôn ngữ học xã hội, nhân loại học ngôn ngữ, văn hóa học ngôn ngữ, triết học ngôn ngữ, đất nước học ngôn ngữ, giao tiếp xuyên văn hóa,...*) nên các sản phẩm này có một **nhược điểm** lớn là **giáo nhau, chồng chéo lên nhau**, tạo thành một “mớ bòng bong” vô cùng rối rắm.

Trong đó, nhiều ngành (chuyên ngành) được đồng nhất với nhau: *Ngôn ngữ học dân tộc* thường được đồng nhất với *ngôn ngữ học văn hóa*. Chúng ta thường gặp các

diễn đạt kiểu như: “ngôn ngữ học dân tộc, hay là ngôn ngữ học văn hóa”<sup>1</sup>; “ngôn ngữ học dân tộc, đôi khi còn được gọi là ngôn ngữ học văn hóa”<sup>2</sup>. Lĩnh vực với tên gọi *ngôn ngữ học văn hóa* (cultural linguistics) ở phương Tây nghiên cứu cùng những vấn đề của lĩnh vực mà ở nước Nga thời hậu Xô viết gọi là *văn hóa học ngôn ngữ* (лингвокультурология, linguoculturology). Ở Nga, văn hóa học ngôn ngữ nhiều khi còn được đồng nhất với bộ môn *đất nước học ngôn ngữ* (лингвострановедение).

Mặt khác, cùng một ngành lại có thể được quy về nhiều lĩnh vực khác nhau như: *Ngôn ngữ học dân tộc* được xem là một bộ phận của *nhân học ngôn ngữ*<sup>3</sup> hoặc của *ngôn ngữ học xã hội*<sup>4</sup>. *Ngôn ngữ học tâm lý* được xem là một bộ phận của *tâm lý học*<sup>5</sup> hoặc của *ngôn ngữ học*<sup>6</sup>, hoặc của *khoa học tri nhận*<sup>7</sup>.

**3. Bên cạnh đó, hạn chế** quan trọng thứ hai là phần nhiều các nghiên cứu về ngôn

<sup>1</sup> cụm từ “ethnolinguistics, or cultural linguistics” đặt trong ngoặc kép xuất hiện trên Google.com khoảng 216 lượt, truy cập ngày 19/3/2021.

<sup>2</sup> cụm từ “ethnolinguistics, sometimes called cultural linguistics” đặt trong ngoặc kép xuất hiện trên Google.com khoảng 1.640 lượt, truy cập ngày 19/3/2021.

<sup>3</sup> cụm từ “linguistic anthropology > Ethnolinguistics” đặt trong ngoặc kép xuất hiện trên Google.com khoảng 1.030 lượt, truy cập ngày 19/3/2021.

<sup>4</sup> cụm từ “Sociolinguistics > Ethnolinguistics” đặt trong ngoặc kép xuất hiện trên Google.com khoảng 1.760 lượt, truy cập ngày 19/3/2021.

<sup>5</sup> cụm từ “Psycholinguistics is the branch of psychology” đặt trong ngoặc kép xuất hiện trên Google.com khoảng 4.090 lượt, truy cập ngày 19/3/2021.

<sup>6</sup> cụm từ “Psycholinguistics is a branch of linguistics” đặt trong ngoặc kép xuất hiện trên Google.com khoảng 10.700 lượt, truy cập ngày 19/3/2021.

<sup>7</sup> cụm từ “Psycholinguistics is part of the field of cognitive science” đặt trong ngoặc kép xuất hiện trên Google.com khoảng 6.890 lượt, truy cập ngày 19/3/2021.

ngữ học văn hóa được thực hiện bởi các nhà ngôn ngữ học (những người chủ yếu chỉ có các tri thức văn hóa mẹ đẻ hoặc tri thức của những nền văn hóa khác thu được qua quá trình nghiên cứu việc dạy/học ngoại ngữ). Thực trạng này dẫn đến hậu quả là *phần đông các tác giả rất tự tin và hài lòng với vốn tri thức văn hóa và văn hóa học của mình*, tuy nhiên do họ *thiếu tri thức cơ bản, toàn diện về văn hóa, loại hình văn hóa nên kết quả so sánh đối chiếu ngôn ngữ và văn hóa chưa đủ để đạt tới tầm khái quát cần thiết*.

Để việc nghiên cứu, giảng dạy ngoại ngữ và quốc tế học đem lại hiệu quả cao hơn, cần phải gỡ rối, đặt mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa dưới cái nhìn hệ thống.

**II. Khung lý thuyết**

1. Người nghiên cứu, giảng dạy ngoại ngữ và quốc tế học luôn phải làm việc đồng thời trong hai cặp quan hệ đối lập là “ngôn

ngữ bản địa với ngôn ngữ nước ngoài” và “văn hóa bản địa với văn hóa nước ngoài”. Sự kết hợp của hai cặp quan hệ này tạo thành bốn tình huống được trình bày trong Bảng 1.

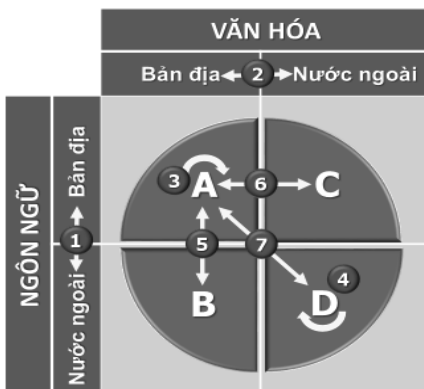
Bốn tình huống kết hợp giữa hai cặp ngôn ngữ và văn hóa tạo nên bảy kiểu quan hệ liên ngôn ngữ, liên văn hóa và liên dân tộc được trình bày trong mô hình ở Hình 1.

2. Mỗi quan hệ này có cấu trúc gồm bốn thành tố nhìn từ bên trong (hai Thành phần quan hệ A và B; Góc nhìn quan hệ; Loại quan hệ) và hai thành tố nhìn từ bên ngoài (Ngành/chuyên ngành nghiên cứu đối tượng này; và Ngành/lĩnh vực ứng dụng kết quả nghiên cứu này). Ngành/chuyên ngành nghiên cứu và Ngành/lĩnh vực ứng dụng có thể trùng nhau nhưng không nhất thiết: Ngành/lĩnh vực ứng dụng thường rộng hơn. Cấu trúc của quan hệ liên ngôn ngữ, liên văn hóa và liên dân tộc được trình bày trong mô hình ở Hình 2.

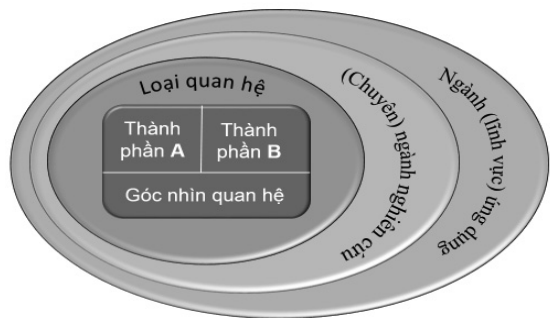
**Bảng 1: Bốn tình huống kết hợp ngôn ngữ và văn hóa**

		VĂN HÓA	
		Bản địa	Nước ngoài
NGÔN NGỮ	Bản địa	(A) Ngôn ngữ bản địa + Văn hóa bản địa	(C) Ngôn ngữ bản địa + Văn hóa nước ngoài
	Nước ngoài	(B) Ngôn ngữ nước ngoài + Văn hóa bản địa	(D) Ngôn ngữ nước ngoài + Văn hóa nước ngoài

**Hình 1: Mô hình các quan hệ liên ngôn ngữ, liên văn hóa và liên dân tộc**



**Hình 2: Mô hình cấu trúc của quan hệ liên ngôn ngữ, liên văn hóa và liên dân tộc**



Theo mô hình cấu trúc này, bảy kiểu quan hệ liên ngôn ngữ, liên văn hóa và liên dân tộc đã nêu ở Hình 1 có thể được diễn giải như sau:

[1] *Quan hệ giữa ngôn ngữ bản địa với ngôn ngữ nước ngoài (và giữa các ngôn ngữ nước ngoài với nhau)*. Đây là **quan hệ liên ngôn ngữ**; một phần đối tượng của chuyên ngành *Ngôn ngữ học so sánh* (Comparative

linguistics). Kết quả nghiên cứu được ứng dụng trong lĩnh vực *Ngôn ngữ học* cũng như trong *Nghiên cứu/giảng dạy ngoại ngữ (hoặc ngôn ngữ thứ hai)*.

[2] *Quan hệ giữa văn hóa bản địa với văn hóa nước ngoài (và giữa các văn hóa nước ngoài với nhau)*. Đây là **quan hệ liên văn hóa**; một phần đối tượng của chuyên ngành *Văn hóa học so sánh* (Comparative culture studies). Kết quả nghiên cứu được ứng dụng trong lĩnh vực *Văn hóa học/Nghiên cứu văn hóa*.

[3] *Quan hệ giữa ngôn ngữ bản địa với văn hóa bản địa*. Đây là **quan hệ ngôn ngữ - văn hóa nội dân tộc nhìn từ bên trong**; một phần đối tượng của chuyên ngành *Ngôn ngữ học văn hóa* (Cultural linguistics). Kết quả nghiên cứu được ứng dụng trong lĩnh vực *Ngôn ngữ học*, một phần trong lĩnh vực *Nghiên cứu/giảng dạy ngoại ngữ (hoặc ngôn ngữ thứ hai)*.

[4] *Quan hệ giữa ngôn ngữ nước ngoài với văn hóa nước ngoài*. Đây là **quan hệ ngôn ngữ - văn hóa nội dân tộc nhìn từ bên ngoài**; một phần đối tượng của chuyên ngành *Ngôn ngữ học văn hóa*. Kết quả nghiên cứu được ứng dụng trong lĩnh vực *Nghiên cứu/giảng dạy ngoại ngữ (hoặc ngôn ngữ thứ hai)*.

[5] *Quan hệ giữa việc thể hiện văn hóa bản địa bằng tiếng bản địa [A] với việc thể hiện văn hóa bản địa bằng tiếng nước ngoài hoặc ngôn ngữ thứ hai [B]*. Ở đây văn hóa bản địa là hằng số, còn các ngôn ngữ là biến số - đó là **quan hệ ngôn ngữ - ngôn ngữ** (tiếng mẹ đẻ - tiếng nước ngoài; ngôn ngữ thứ nhất - ngôn ngữ thứ hai) **nhìn từ văn hóa bản địa**; một phần đối tượng của chuyên ngành *Ngôn ngữ học văn hóa*. Kết quả nghiên cứu được ứng dụng trong lĩnh vực *Nghiên cứu/giảng dạy ngoại ngữ (hoặc ngôn ngữ thứ hai)*.

[6] *Quan hệ giữa văn hóa bản địa thể hiện bằng tiếng bản địa [A] với văn hóa nước ngoài thể hiện bằng tiếng bản địa [C] (và giữa các văn hóa nước ngoài thể hiện bằng tiếng bản địa của họ với nhau)*. Ở đây ngôn ngữ bản địa là hằng số, còn các văn hóa là biến số - đó là **quan hệ văn hóa - văn hóa nhìn từ ngôn ngữ bản địa**; một phần đối tượng của chuyên ngành *Văn hóa học ngôn ngữ* (Linguoculturology) và *Quốc tế học/Quan hệ quốc tế*. Kết quả nghiên cứu được ứng dụng trong lĩnh vực *Nghiên cứu/giảng dạy ngoại ngữ (hoặc ngôn ngữ thứ hai)* và *Quốc tế học/Quan hệ quốc tế*.

[7] *Quan hệ kết hợp giữa văn hóa bản địa thể hiện bằng tiếng bản địa [A] với văn hóa nước ngoài thể hiện bằng tiếng nước ngoài [D] và giữa các cặp ngôn ngữ - văn hóa nước ngoài với nhau*. Đây là **quan hệ liên ngôn ngữ, liên văn hóa, liên dân tộc**; đối tượng của ngành *Khoa học giao tiếp*, là khoa học mang tính liên ngành cao nhất, có tính ứng dụng cao nhất. Kết quả nghiên cứu được ứng dụng trong cả ba lĩnh vực *Ngôn ngữ học*, *Văn hóa học*, và *Quốc tế học/Quan hệ quốc tế*.

Ngoài bảy kiểu quan hệ trên, các cặp tương quan còn lại rất lỏng lẻo, hầu như không có liên hệ gì đáng kể, do vậy không có ý nghĩa để thực hiện nghiên cứu: Đó là các mối tương quan [C] - [D] giữa việc văn hóa nước ngoài thể hiện bằng ngôn ngữ bản địa với việc văn hóa nước ngoài thể hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài; [B] - [D] giữa việc văn hóa bản địa thể hiện bằng tiếng nước ngoài hoặc ngôn ngữ thứ hai với việc văn hóa nước ngoài thể hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài; và [B] - [C] giữa việc văn hóa bản địa thể hiện bằng tiếng nước ngoài hoặc ngôn ngữ thứ hai với việc văn hóa nước ngoài thể hiện bằng ngôn ngữ bản địa.

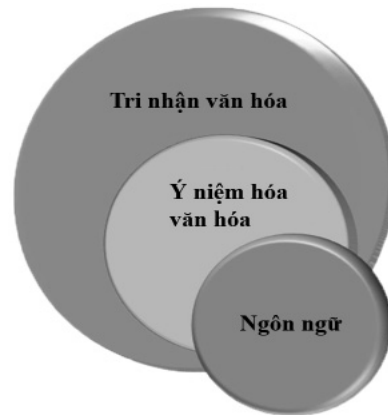
### III. Về quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong các chuyên ngành “Ngôn ngữ học văn hóa”, “Văn hóa học ngôn ngữ” và “Đất nước học ngôn ngữ”

1. Hai thuật ngữ “*Ngôn ngữ học văn hóa*” và “*Văn hóa học ngôn ngữ*” không phải là đồng nghĩa như quan niệm của nhiều nhà nghiên cứu. Chúng ta đều biết rằng, trong một hệ thống thuật ngữ, không thể tồn tại khái niệm “thuật ngữ đồng nghĩa”. Các đối tượng và các khoa học tham gia vào quan hệ liên ngành ở hai thuật ngữ này có thứ tự “chính-phụ” khác nhau, tạo nên các khái niệm khác nhau.

Trong khái niệm “**Ngôn ngữ học văn hóa**” (cultural linguistics) thì ngôn ngữ là chính, văn hóa là phụ; ngôn ngữ và ngôn ngữ học là cái đích mà nghiên cứu hướng đến. Xét theo logic của cấu trúc thuật ngữ thì “Ngôn ngữ học văn hóa” phải là *một chuyên ngành của ngôn ngữ học*, có nhiệm vụ *đi tìm ngôn ngữ trong văn hóa*; việc nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa là nhằm xác định *vai trò của ngôn ngữ trong việc chi phối các hoạt động của văn hóa*; tìm hiểu những *ảnh hưởng và tác động của ngôn ngữ đối với văn hóa* trong việc tổ chức hoạt động tri nhận văn hóa của con người. Trong bảy kiểu quan hệ được xác định ở Hình 1, có hai quan hệ thuộc về Ngôn ngữ học văn hóa - đó là *quan hệ [3]* và *[4]*.

Theo GS. Farzad Sharifian, Đại học Monash (Melbourne, Úc), một nhà nghiên cứu tiên phong trong lĩnh vực ngôn ngữ học văn hóa hiện nay, trong khung lý thuyết của ngôn ngữ học văn hóa, *ngôn ngữ* là thành tố gốc chi phối sự hình thành các *ý niệm hóa văn hóa*; đến lượt mình, các *ý niệm hóa văn hóa* lại chi phối việc *tri nhận văn hóa* (Xem: Hình 3). “*Ý niệm hóa văn hóa*” (cultural conceptualisations) là thuật ngữ do F. Sharifian (2017: 2-3) đề

Hình 3: Khung lý thuyết của ngôn ngữ học văn hóa



Nguồn: Sharifian, 2017: 3.

xuất để bao chứa ba khái niệm là: “lược đồ văn hóa” (cultural schema), “phạm trù văn hóa” (cultural category) và “ẩn dụ văn hóa” (cultural metaphor). Vai trò của ngôn ngữ trong việc *ý niệm hóa văn hóa* được F. Sharifian (2017: 5) giải thích như sau: Ngôn ngữ đóng vai trò kép trong quan hệ với các *ý niệm hóa văn hóa*. Một mặt, các tương tác ngôn ngữ là chìa khóa trong sự phát triển của các *ý niệm hóa văn hóa*, vì chúng cung cấp không gian để người nói xây dựng và đồng xây dựng ý nghĩa về những trải nghiệm của mình. Mặt khác, nhiều khía cạnh của cả cấu trúc ngôn ngữ lẫn cách sử dụng ngôn ngữ đều dựa trên và phản ánh các *ý niệm hóa văn hóa*.

2. Trong khi đó, từ thập niên cuối của thế kỷ XX, ở nước Nga thời hậu Xô viết đã phát triển mạnh mẽ một chuyên ngành có tên là “**Văn hóa học ngôn ngữ**” (лингвокультурология, người Nga dịch ra tiếng Anh là *linguoculturology*). Tuy có tên là “*văn hóa học ngôn ngữ*”, nhưng chuyên ngành này lại được các học giả Nga coi là *một bộ phận của ngành ngôn ngữ học* với sự thống nhất khá cao.

Theo V.V. Vorobjev, “*văn hóa học ngôn ngữ*” như một lĩnh vực độc lập của

các nghiên cứu ngôn ngữ học... được hình thành vào những năm 1970”; “văn hóa học ngôn ngữ là một bình diện của ngôn ngữ học, nghiên cứu sự phản ánh của văn hóa dân tộc trong ngôn ngữ” (Воробьев, 2000: 84). Trong giáo trình chuyên khảo “Văn hóa học ngôn ngữ”, V.V. Vorobjev nhấn mạnh: “Việc nghiên cứu văn hóa học ngôn ngữ phù hợp với xu hướng chung của ngôn ngữ học hiện đại... Quan niệm văn hóa học ngôn ngữ của chúng tôi xây dựng trên những tiền đề phổ quát trong ngôn ngữ học” (Воробьев, 2006: 6). Ngay trong tiêu đề một bài báo của mình, A.B. Belozerova và N.M. Loktionova đã tuyên bố một cách rõ ràng: “*Văn hóa học ngôn ngữ như một bộ môn ngôn ngữ học*” (Белозерова, Локтионова, 2013).

Việc coi “văn hóa học ngôn ngữ” như một bộ môn của ngôn ngữ học khiến nó trở nên đồng nhất với “ngôn ngữ học văn hóa” theo kiểu phương Tây. Theo GS. B. Peeters, Đại học Quốc gia Úc, phần lớn các nhà nghiên cứu phương Tây sẽ không ngần ngại khi cho rằng thuật ngữ “Linguoculturology” của Nga chỉ là một cách gọi khác đi, là một biến thể của khái niệm “Ngôn ngữ học văn hóa” ở Tây Âu, Bắc Mỹ và Nam Mỹ, Úc và New Zealand. B. Peeters (2019: 6-7) gọi việc sử dụng những thuật ngữ giống nhau để chỉ những đối tượng khác nhau này là hiện tượng “*điếc*” thuật ngữ - một tình trạng phổ biến ở nhiều ngành khoa học nhân văn.

Quan điểm coi văn hóa học ngôn ngữ có hai cách hiểu - hoặc như một bộ phận của văn hóa học, hoặc như một bộ phận của ngôn ngữ học (Буряк, 2015: 263) - là rất hiếm gặp. So sánh “Văn hóa học ngôn ngữ” ở Nga thời hậu Xô viết với “Ngôn ngữ học văn hóa” của phương Tây, K. Mizin và J. Korostenski (2019: 13) nhận thấy hai ngành khoa học xuất hiện gần như đồng thời này

có nhiều điểm khác biệt hơn là giống nhau, từ đó đi đến kết luận rằng: chúng nên được coi là hai lĩnh vực khoa học khác nhau, ngay cả khi có sự tương đồng rõ ràng về tên gọi giữa các thuật ngữ. Trong khi cũng tán thành nhận xét về sự khác biệt, B. Peeters (2019: 9) đi đến đề xuất hai bên cần nỗ lực để thừa nhận nhau, học hỏi lẫn nhau, hợp tác với nhau để làm giàu cho nhau.

3. Thực ra, theo chúng tôi, vấn đề không phải ở chỗ nên hướng tới sự tự trị biệt lập hay hợp tác thống nhất giữa ngôn ngữ học văn hóa với văn hóa học ngôn ngữ, mà là nên phân định ranh giới giữa hai chuyên ngành này dựa trên sự tuân thủ nguyên tắc xác định thứ tự “*chính-phụ*” giữa các khoa học tham gia vào quan hệ liên ngành.

Theo nguyên tắc này thì ở khái niệm “Văn hóa học ngôn ngữ”, văn hóa phải là chính, ngôn ngữ là phụ; văn hóa và văn hóa học phải là cái đích mà nghiên cứu hướng đến. Văn hóa học ngôn ngữ phải là một chuyên ngành của văn hóa học, có nhiệm vụ *đi tìm văn hóa trong ngôn ngữ*; việc nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa nhằm xác định vai trò của văn hóa trong việc chi phối các hoạt động của ngôn ngữ; tìm hiểu những ảnh hưởng và tác động của văn hóa đối với ngôn ngữ trong việc tổ chức ngôn ngữ và hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ của con người.

Trong bảy mối quan hệ được xác định ở Hình 1, có hai quan hệ là đối tượng của Văn hóa học ngôn ngữ - đó là quan hệ [5] và [6].

4. Ở nước Nga Xô viết, trước khi xuất hiện chuyên ngành “văn hóa học ngôn ngữ” thì vào những năm 1970, hai tác giả E.M. Vereshagin và V.G. Kostomarov đã sáng lập ra chuyên ngành “*đất nước học ngôn ngữ*” (лингвострановедение), theo đó: Đất nước học ngôn ngữ là bình diện giảng dạy tiếng Nga cho người nước ngoài mà trong

đó, để bảo đảm tính giao tiếp của việc học và để giải quyết các nhiệm vụ mang tính nhân văn và tính giáo dục tổng thể, người học được khởi động chức năng tích lũy của ngôn ngữ và được tiếp biến văn hóa về mặt giáo học pháp ngôn ngữ... (Верещагин, Костомаров, 1990: 37).

Nói cách khác, đất nước học ngôn ngữ là một bộ môn có nhiệm vụ giảng dạy ngôn ngữ thông qua việc cung cấp một số tri thức nhất định về đất nước và văn hóa của ngôn ngữ được giảng dạy.

Sự ra đời của văn hóa học ngôn ngữ (лингвокультурология) vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XX khiến ban đầu có những ý kiến đồng nhất nó với “đất nước học ngôn ngữ” nhưng về sau ngày càng xuất hiện nhiều hơn những ý kiến yêu cầu phân biệt hai khái niệm này. E.I. Zinovjeva cho rằng: “sẽ là hợp lý khi thừa nhận *đất nước học ngôn ngữ* là một bộ môn mang tính phương pháp luận ngôn ngữ, với đối tượng nghiên cứu là những đơn vị ngôn ngữ ở các cấp độ khác nhau; còn *văn hóa học ngôn ngữ* là một bộ môn ngữ văn mang tính lý thuyết, một bộ phận của nghĩa học, xây dựng trên các khái niệm của ngôn ngữ học tri nhận, với đối tượng nghiên cứu là những cấu trúc tri thức khác nhau” (Зиновьева, 2000: 14). Còn theo N.F. Alefirenko, “giống như đất nước học ngôn ngữ, văn hóa học ngôn ngữ cũng nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, tuy nhiên, khác với đất nước học ngôn ngữ, nó tập trung sự chú ý vào bình diện ngôn ngữ” (Алефиренко, 2016: 31).

Thực ra, không phụ thuộc vào sự xuất hiện của “văn hóa học ngôn ngữ”, **tự thân khái niệm “đất nước học ngôn ngữ” ngay từ khi ra đời đã có hai điều bất ổn**: Thứ nhất, nếu “đất nước học” là thành tố chính (còn “ngôn ngữ” chỉ là một thành tố phụ),

thì đất nước học thuộc ngành *khu vực học* (area studies) vốn không liên quan đến giáo học pháp ngôn ngữ (phương pháp dạy tiếng), việc ghép nhiệm vụ giáo học pháp vào đây là khiên cưỡng. Thứ hai, “đất nước/khu vực” với “văn hóa” là những khái niệm không đồng nhất với nhau: “đất nước” bao gồm cả những đặc trưng tự nhiên, còn “văn hóa” chỉ chứa cái mang tính con người; “đất nước” coi trọng cái hiện đại, còn “văn hóa” coi trọng cái quá khứ. Vì vậy, giao cho “đất nước học ngôn ngữ” những nhiệm vụ liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa và giáo học pháp ngôn ngữ tuy được cái lợi trước mắt ở cấp vi mô nhưng làm rối loạn ở cấp vĩ mô. Các nhà Nga ngữ học đã tạo ra một ngành học với tên gọi là một thuật ngữ có quá nhiều sai sót!

5. Không kể những nghiên cứu mang tính ngôn ngữ học văn hóa hiển nhiên (như: Lado, 1957), theo nguyên tắc xác định thứ tự “chính-phụ” giữa các khoa học tham gia vào quan hệ liên ngành đã xác lập, những kết quả nghiên cứu của cả hai hướng “ngôn ngữ học văn hóa” của phương Tây và “văn hóa học ngôn ngữ” của Nga sau đây có thể xem là thuộc về ***Ngôn ngữ học văn hóa***:

Những nghiên cứu của Anna Wierzbicka - nhà ngôn ngữ học gốc Ba Lan, đi tìm *đặc trưng văn hóa của dân tộc* trong các trường nghĩa cảm xúc, ý niệm đạo đức, tên và chức danh, ngữ nghĩa thân tộc theo các từ khóa đặc thù (như “tình bạn”, “tự do”, “quê hương”, v.v...) và đối chiếu chúng một cách hệ thống trong hàng loạt ngôn ngữ như Latinh, Anh, Nga, Ba Lan, Đức, Nhật (Wierzbicka, 1992; 1997).

Cũng bằng phương pháp sử dụng từ khóa, nghiên cứu của nhà ngôn ngữ học Nga A. Zaliznjak và các đồng tác giả đã xác lập các *hằng số và biến số văn hóa* (культурные константы и переменные)

của tiếng Nga trong các lĩnh vực không gian và thời gian, tâm hồn và thể xác, cảm xúc và quan hệ, ý định và việc làm, ý niệm về đạo đức... (Зализняк и др., 2012). Trong công trình *Ngôn ngữ và thế giới con người*, N.D. Arutjunova đã tìm kiếm các đặc trưng văn hóa Nga bằng phương pháp phân tích đi từ văn bản đến nghĩa, từ các hiện tượng chuẩn mực đến các hiện tượng bất thường, từ cấu trúc logic của diễn ngôn đến các đặc trưng phong cách của nó (Арутюнова, 1999).

Đi tìm văn hóa trong ngôn ngữ, người ta còn quan tâm đến một số vấn đề khác như *nhân cách ngôn ngữ* (personality language, языковая личность, Xem: Woodsmall & Woodsmall, 2009; Караулов, 2010); *đặc trưng giới và tình dục nhìn từ ngôn ngữ* (Xem: Eckert & McConnell-Ginet, 2003; Коваль, 2007)...

Theo khuynh hướng này ở Việt Nam, Nguyễn Tài Cẩn (2003: 11-47) đã có những phát hiện thú vị về tên gọi con Rồng của người Việt, tên gốc của trống đồng, lai lịch của tên “chấn”... Thông qua việc truy tìm nguồn gốc cặp từ “yin-yang” trong tiếng Hán và cùng với những chứng cứ khác, Trần Ngọc Thêm đã xác định được nguồn gốc Đông Nam Á của triết lý âm dương (Tran Ngọc Them, 2013; Trần Ngọc Thêm, 2014: 114-127), v.v...

Tất cả các nghiên cứu nêu trên đều có điểm chung là chỉ ra vai trò của ngôn ngữ trong việc tổ chức hoạt động tri nhận văn hóa của con người, là những công việc thuộc hai loại quan hệ [3] và [4] trong mô hình ở Hình 1.

6. Với tư cách là sản phẩm của chuyên ngành *Văn hóa học ngôn ngữ*, theo hướng đi tìm văn hóa trong ngôn ngữ, nhằm xác định *vai trò của văn hóa trong việc chi phối các hoạt động của ngôn ngữ*; tìm hiểu những ảnh hưởng và tác động của văn hóa

trong việc tổ chức ngôn ngữ, có thể chấp nhận hướng nghiên cứu “*bức tranh ngôn ngữ về thế giới*” (языковая картина мира). Hướng nghiên cứu này bắt nguồn từ Nga; các thuật ngữ tiếng Anh tương ứng như “Linguistic World Picture”/“Linguistic Picture of the World” là do các học giả Nga tạo ra (Xem thêm: Alefirenko & Stebunova, 2015; Иванова и др., 2017).

“Bức tranh ngôn ngữ về thế giới” phản ánh hệ thống tri thức văn hóa về thế giới ở dạng ngôn ngữ, là sản phẩm của tính cách dân tộc, tinh thần dân tộc, phản ánh nhận thức của con người, hình thành một cách tự phát cùng lịch sử dân tộc, mang tính chủ quan cảm tính, hồn nhiên dân dã bằng các phương tiện ngôn ngữ (Корнилов, 2003; Пименова, 2014). Bức tranh này là sự kết hợp của bức tranh *ngây thơ* về thế giới (наивная картина мира) với bức tranh *dân gian* về thế giới, bức tranh *huyền thoại* về thế giới. Trong quá trình tồn tại, nó có thể được biến đổi dưới tác động của bức tranh *tôn giáo* về thế giới, bức tranh *khoa học* về thế giới, bức tranh *tri nhận* về thế giới,...

Bức tranh ngôn ngữ về thế giới được xác lập không chỉ trong khuôn khổ hệ thống từ vựng (Апресян ред., 2006) mà cả trong hệ thống ngữ pháp, cấu tạo từ (Вендина, 1998). Bức tranh này với mô hình thế giới và các phạm trù văn hóa đặc thù có ở mọi dân tộc như Trung Quốc (Аошуйан, 2004), Việt Nam (Lý Toàn Thắng, 2005; Nguyễn Đức Tồn, 2002),...

Sản phẩm thuộc lĩnh vực Văn hóa học ngôn ngữ còn là những nghiên cứu liên ngành trong khoa học giao tiếp.

#### IV. Về quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong các ngành “Khoa học giao tiếp” và “Quốc tế học”

1. Giao tiếp là hoạt động mang tính liên ngành cao nhất, có tính ứng dụng cao nhất

trong cả ba lĩnh vực *Ngôn ngữ học* (ngôn ngữ học nội dân tộc và khoa học ngoại ngữ), *Văn hóa học* và *Quốc tế học/Quan hệ quốc tế*. Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa ở lĩnh vực khoa học ngoại ngữ đã quá rõ ràng, còn ở lĩnh vực văn hóa học và quốc tế học thì lâu nay chưa được quan tâm thỏa đáng. Xét về bản chất, **quan hệ quốc tế** chính là một hoạt động giao tiếp, trong đó ngôn ngữ là hình thức, còn văn hóa là nội dung. Phần lớn các “sự cố giao tiếp”, “sự cố ngoại giao” có nguyên nhân ở sự bất cập về nội dung văn hóa hơn là ở hình thức ngôn từ. Trong mô hình ở Hình 1, quan hệ liên ngôn ngữ, liên văn hóa, liên dân tộc (quan hệ [7]) là đối tượng của ngành Khoa học giao tiếp.

Trong quan hệ quốc tế, vai trò của văn hóa không chỉ thể hiện ở việc ngoại giao là hoạt động chịu sự chi phối rất nhiều của văn hóa và văn hóa dân tộc (so sánh khái niệm “ngoại giao văn hóa”), mà còn ở việc văn hóa và các thành tố của nó trực tiếp tham gia vào các hoạt động chính trị, ngoại giao ngày càng được thừa nhận. Điềm qua một vài cuốn sách xuất bản gần đây về chủ đề này cho thấy khá rõ vai trò đó: *Văn hóa và quan hệ quốc tế* (Reeves, 2004); *Đưa tôn giáo vào quan hệ quốc tế* (Fox, Sandler, 2004); *Giới hạn đạo đức và khả năng trong chính trị thế giới* (Price, 2008); *Văn hóa và trật tự trong chính trị thế giới* (Phillips, Reus-Smit, 2020), v.v...

Trong sự tương tác giữa văn hóa và ngôn ngữ trong giao tiếp liên văn hóa được ứng dụng trong Nghiên cứu/giảng dạy ngoại ngữ và Quốc tế học/Quan hệ quốc tế có cả những vấn đề truyền thống như: *thuật hùng biện; ngôn ngữ hài hước*; hay vai trò của *sự im lặng trong giao tiếp*; lẫn những vấn đề hiện đại như *phép lịch sự* và những phạm trù của nó (*thể diện, biểu thức rào đón...*); văn hóa *truyền thông, quảng*

*cáo...* Đáng chú ý là, nhiều hiện tượng *phi giá trị* cũng được quan tâm nhiều hơn trong giao tiếp và giao tiếp liên dân tộc như *đạo đức giả* (hypocrisy), *nói dối, xuyên tạc/ngụy tạo thông tin, đạo văn...* Do tính liên ngành, các nghiên cứu về giao tiếp này được ứng dụng cả trong quốc tế học, văn hóa học, ngôn ngữ học và nhiều lĩnh vực khác của đời sống. Sự thật và dối trá là vấn đề luôn hiện diện trong suốt lịch sử quan hệ ngoại giao (Деборин ред., 1964; Coleman, 1993). Nhóm hiện tượng giao tiếp phi giá trị gần đây đã trở thành đối tượng nghiên cứu của chuyên ngành “*ngôn ngữ học pháp lý*” (legal linguistics; юрислингвистика) và liên quan với nó là “*ngôn ngữ học pháp y*” (forensic linguistics; судебная лингвистика), có ứng dụng quan trọng trong ngành tội phạm học.

## V. Kết luận

Sự phát triển của các ngành khoa học nghiên cứu về quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa là kết quả tất yếu của nhu cầu xã hội và của sự phát triển các tư tưởng lý luận trong ngôn ngữ học và các khoa học xã hội. Xuất phát từ việc nghiên cứu ngôn ngữ “trong bản thân mình và để cho chính mình” (theo cách nói của F. de Saussure), quá trình này kết thúc ở công việc mang tính nước đôi: Một mặt là việc nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ với con người, lấy con người làm trung tâm; mặt khác là nghiên cứu con người và những sản phẩm do con người tạo ra (như văn hóa) trong mối quan hệ với ngôn ngữ như một phương tiện quan trọng không thể thiếu của hoạt động giao tiếp.

Chính vì vai trò quan trọng nước đôi này mà có quá nhiều các ngành khoa học giáp ranh với ngôn ngữ đã hình thành. Sau một thời kỳ phát triển bùng nổ, việc nhìn lại toàn cảnh bức tranh, hệ thống hóa các thành tựu thu được, loại trừ các kết quả trùng lặp,

các khái niệm chồng chéo, v.v..., là thực sự cần thiết. Bài viết này là một cố gắng theo hướng đó □

### Tài liệu tham khảo

1. Alefirenko N.F. & Stebunova K.K. (2015), “Linguistic world picture: logoevisteme - domain - linguocultureme”, *Theory and Practice in Language Studies*, Vol. 5, No. 1, pp. 1-6, DOI: dx.doi.org/10.17507/tpls.0501.01
2. Coleman J. (1993), *Diplomacy by deception: An account of the treasonous conduct by the Governments of Britain and the United States*, Joseph Publishing Company, CA., 267 p.
3. Nguyễn Tài Cẩn (2003), *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*, in lần 2, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 440 tr.
4. Eckert P., McConnell-Ginet S. (2003), *Language and Gender*, Cambridge University Press, Cambridge, 379 p.
5. Fox J., Sandler Sh. (2004), *Bringing Religion into International Relations*, Palgrave Macmillan, New York, 226 p.
6. Humboldt W. (1988), *On Language: The Diversity of Human Language-Structure and its Influence on the Mental Development of Mankind*, Cambridge University Press, NY., 365 p.
7. Lado R. (1957), *Linguistics across cultures*, Michigan Univeresity Press (Bản dịch tiếng Việt của Hoàng Văn Vân: *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 260 tr).
8. Mizin K., Korostenski J. (2019), “‘Western’ Cultural Linguistics and ‘Post-soviet’ Linguoculturology: Causes of Parallel Development”, *Linguistic Studies*, Vasyly’ Stus DonNU, Volume 37, pp. 7-14, DOI: dx.doi.org/10.31558/1815-3070.2019.37.1
9. Peeters B. (2019), “On linguoculturology and cultural linguistics”, *Вестник НГУ. Серия: Лингвистика и межкультурная коммуникация*, 17, № 4, С. 6-11.
10. Price R.M. (2008), *Moral limit and possibility in world politics*, Cambridge University Press, NY., 330 p.
11. Phillips A., Reus-Smit Ch. (eds., 2020), *Culture and Order in World Politics*, Cambridge University Press, NY., 396 p.
12. Reeves J. (2004), *Culture and International Relations*, Routledge, London, 236 p.
13. Sharifian F. (2017), “Cultural Linguistics: The State of the Art”, In: Sharifian F. (ed., 2017), *Advances in Cultural Linguistics*, Springer, Singapore, pp. 1-28.
14. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 306 tr.
15. Tran Ngoc Them (2013), 陈玉添. 越南阴阳哲理的起源及其对越南人性格之影响. - 大易集思 (大易早期易学的形成与嬗变国际学术研讨会论文集), 刘大钧主编. 上海: 上海科学技术文献出版社, 466-473 页, ISBN 978-7-5439-5853-1 (Bản tiếng Việt: Trần Ngọc Thê (2013), “Nguồn gốc Đông Nam Á của triết lý âm dương”, *Tạp chí Triết học*, số 1 (260), tr. 32-40).
16. Trần Ngọc Thê (2014), *Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 675 tr. (xuất bản lần đầu năm 2013).
17. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 391 tr.

18. Wierzbicka A. (1997), *Understanding Cultures through Their Key Words: English, Russian, Polish, German, and Japanese*, Oxford University Press, NY., 328 p.
19. Woodsmall M., Woodsmall W. (2009), *Personality Language*, Next Step Press, US., 102 p.
20. Алефиренко Н.Ф. (2016), *Лингвокультурология: ценностно-смысловое пространство языка*, 5-е изд., Изд-во ФЛИНТА, М., 288 с.
21. Аошунан Т. (2004), *Китайская картина мира: Язык, культура, ментальность*, Языки славянской культуры, М., 232 с.
22. Апресян Ю.Д. (ред., 2006), *Языковая картина мира и системная лексикография*, Языки славянских культур, М., 906 с.
23. Арутюнова Н.Д. (1999), *Язык и мир человека*, 2-е изд., испр., Языки русской культуры, М., 905 с.
24. Белозерова А.В., Локтионова Н.М. (2013), “Лингвокультурология как лингвистическая дисциплина”, *Журнал Современные проблемы науки и образования*, № 1, [www.science-education.ru/ru/article/view?id=7681](http://www.science-education.ru/ru/article/view?id=7681), truy cập ngày 19/3/2021.
25. Буряк Н.Ю. (2015), “Место лингвокультурологии в системе других наук”, *Международный научный журнал Символ науки*, № 11, с. 263-264.
26. Вендина Т.И. (1998), *Русская языковая картина мира сквозь призму словообразования (макрокосм)*, Индрик, М., 239 с.
27. Верещагин Е.М., Костомаров В.Г. (1990), *Язык и культура: Лингвострановедение в преподавании русского языка как иностранного*, 4-е изд., Русский язык, М., 246 с.
28. Воробьев В.В. (2000), “Общее и специфическое в лингвострановедении и лингвокультуроведении”, В кн.: Юбилейный сборник (2000), *Слово и текст в диалоге культур*, Гос. ИРЯ им. А.С. Пушкина, М., с. 83-92.
29. Воробьев В.В. (2006), *Лингвокультурология*, Изд-во Российского Ун-та Дружбы Народов, М., 340 с.
30. Деборин Г.А. (ред., 1964), *Правда и ложь в истории дипломатии*, Международные отношения, М., 150 с.
31. Зализняк А.А. и др. (2012), *Константы и переменные русской языковой картины мира*, Языки славянских культур, М., 690 с.
32. Зиновьева Е.И. (2000), “О соотношении терминов лингвострановедение и лингвокультурология”, *Русский язык как иностранный. Теория. Исследования. Практика*, Вып. 9, СПб, с. 14-18.
33. Иванова С.А. et al (2017), “Language picture of the world”, В кн.: *Филология и лингвистика в современном мире: материалы Междунар. науч. конф.*, Издательский дом Буки-Веди, М., с. 34-36.
34. Караулов Ю.Н. (2010), *Русский язык и языковая личность*, 5-е издание. КомКнига, М., 264 с.
35. Коваль В.И. (2007), *Язык и текст в аспекте гендерной лингвистики*, ГГУ им. Ф. Скорины, Гомель, 220 с.
36. Корнилов О. А. (2003), *Языковые картины мира как производные национальных менталитетов*, 2-е изд., ЧеРо, М., 349 с.
37. Пименова М.В. (2014), *Языковая картина мира*, 4-е ed., Изд-во ФЛИНТА, М., 108 с.